



DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1765>

## PHÁT TRIỂN VĂN HÓA SỐ TRONG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÙNG VƯƠNG - HOÀI ĐỨC, TỈNH LÂM ĐỒNG

Dương Thị Hoa<sup>1\*</sup> và Nguyễn Minh Quân<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Học viên cao học, Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Đồng Tháp, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: [hoa346588@gmail.com](mailto:hoa346588@gmail.com)

### Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 11/02/2026; Ngày nhận chỉnh sửa: 26/02/2026; Ngày duyệt đăng: 16/3/2026

### Tóm tắt

Bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ, phát triển văn hóa số trở thành một yêu cầu then chốt đối với các trường trung học phổ thông nhằm nâng cao chất lượng quản trị, dạy học và học tập. Nghiên cứu này tập trung đánh giá thực trạng phát triển văn hóa số tại Trường Trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng. Phương pháp nghiên cứu được triển khai theo hướng kết hợp định lượng và định tính; dữ liệu được thu thập từ khảo sát 117 cán bộ quản lý, giáo viên, đồng thời tiến hành phỏng vấn sâu để bổ trợ và làm rõ các kết quả khảo sát. Kết quả cho thấy các nội dung phát triển văn hóa số trong nhà trường nhìn chung được triển khai ở mức khá, song vẫn tồn tại những hạn chế đáng chú ý liên quan đến định hướng chiến lược dài hạn, bảo đảm nguồn lực và hiệu quả công tác kiểm tra, đánh giá. Trên cơ sở đó, nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường vai trò lãnh đạo, hoàn thiện cơ chế triển khai và đầu tư đồng bộ các điều kiện bảo đảm nhằm thúc đẩy phát triển văn hóa số một cách bền vững trong nhà trường.

**Từ khóa:** Phát triển, phát triển văn hóa số, trường trung học phổ thông, văn hóa số trong nhà trường.

Trích dẫn: Dương, T. H., & Nguyễn, M. Q. (2026). Phát triển văn hóa số trong Trường Trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 15(01S), 23-36. <https://doi.org/10.52714/dthu.15.01S.2026.1765>

Copyright © 2026 The author(s). This work is licensed under a CC BY-NC 4.0 License.

## **DEVELOPING DIGITAL CULTURE AT HUNG VUONG UPPER SECONDARY SCHOOL - HOAI DUC, LAM DONG PROVINCE**

**Dương Thị Hoa<sup>1\*</sup> and Nguyễn Minh Quân<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>*Postgraduate, Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

<sup>2</sup>*Dong Thap University, Cao Lanh 870000, Vietnam*

*\*Corresponding author, Email: hoa346588@gmail.com*

### **Article history**

*Received: 11/02/2026; Received in revised form: 26/02/2026; Accepted: 16/3/2026*

### **Abstract**

*Amid the rapid digital transformation on education, developing a digital culture has become a pivotal requirement for upper secondary schools to enhance the quality of governance, teaching, and learning. This study evaluates the current status of digital culture development at Hung Vuong Upper Secondary School - Hoai Duc, Lam Dong Province. A mixed-methods design was employed, combining quantitative and qualitative approaches. Data were collected from a survey of 117 administrators, teachers, complemented by in-depth interviews to enrich and clarify the survey findings. The results indicate that key aspects of digital culture development have generally been implemented at a moderate-to-good level; however, notable limitations remain regarding long-term strategic orientation, resource provision, and the effectiveness of monitoring and evaluation. Accordingly, the study underscores the need to strengthen leadership, refine implementation mechanisms, and invest in a coordinated manner in enabling conditions to promote the sustainable development of digital culture within the school.*

**Keywords:** *Development, digital culture development, digital culture in schools, upper secondary school.*

## **1. Giới thiệu**

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tạo ra những thay đổi căn bản trên hầu hết các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về chuyển đổi số đối với các quốc gia, tổ chức và hệ thống giáo dục. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi số không còn được hiểu đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ vào hoạt động chuyên môn, mà là một quá trình tái cấu trúc toàn diện mô hình quản trị, phương thức vận hành và hệ giá trị chi phối hành vi của các chủ thể trong tổ chức, trong đó giáo dục giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực cho xã hội số.

Định hướng chuyển đổi số tại Việt Nam được Đảng và Nhà nước xác lập sớm và xuyên suốt trong nhiều văn kiện, văn bản pháp quy. Nghị quyết số 36-NQ/TW đặt nền tảng cho việc đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin (Bộ Chính trị, 2014); tiếp đó, Nghị quyết số 52-NQ/TW tiếp tục khẳng định yêu cầu chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Bộ Chính trị, 2019). Dấu mốc quan trọng là Quyết định số 749/QĐ-TTg phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, chính thức khởi động tiến trình chuyển đổi số ở quy mô quốc gia, trong đó giáo dục và đào tạo được xác định là lĩnh vực ưu tiên (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Tiếp theo đó, Quyết định số 131/QĐ-TTg đã cụ thể hóa mục tiêu tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Quá trình này cho thấy giáo dục không chỉ thay đổi về phương tiện và hình thức tổ chức, mà còn đòi hỏi sự chuyển dịch sâu sắc về tư duy quản lý, vai trò của giáo viên (GV), cách thức học tập của người học và các chuẩn mực hành vi trong không gian số. Trong bối cảnh đó, văn hóa số (VHS) ngày càng được xem là nền tảng chi phối mức độ hiệu quả và bền vững của chuyển đổi số trong giáo dục.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã tiếp cận VHS như một hệ giá trị và thực hành xã hội mới gắn với môi trường số. Zamiri và Esmacili (2024) cho rằng VHS thúc đẩy việc sử dụng các công cụ tương tác trực tuyến như wiki, internet, hệ thống quản lý dự án và các phần mềm chia sẻ tài liệu, qua đó hỗ trợ quá trình tạo lập và tổ chức tri thức chung. Ở góc độ đổi mới chương trình và thực hành dạy học, Cruz & cs. (2021) xem VHS trong trường học là một cấu phần của quá trình thay đổi giáo dục, đồng thời chỉ ra sự “lệch pha” giữa kỳ vọng tích hợp VHS và thực tiễn triển khai, khi trách nhiệm và quyền quyết định bị phân tán giữa nhiều nhóm tác nhân trong hệ thống.

Một số nghiên cứu khác tập trung vào tác động của VHS đối với phát triển con người và nguồn nhân lực giáo dục. Santos & cs. (2022) nhấn mạnh rằng VHS ảnh hưởng trực tiếp đến đào tạo GV, đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải tích hợp các kỹ năng công nghệ số mới nhằm hình thành đội ngũ sinh viên có năng lực số đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Kirillova (2023) khi nghiên cứu tác động của VHS đến hoạt động sáng tạo của thanh thiếu niên đã làm nổi bật yêu cầu đổi mới phương pháp giảng dạy và sự chuyên dịch vai trò của người thầy từ truyền thụ tri thức sang hướng dẫn và đồng hành. Ở góc độ giáo dục nhân cách, Royanti và Hakim (2023) cho rằng việc tích hợp VHS vào quá trình giáo dục tạo ra những tác động mới, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục của nhà trường.

Tiếp cận VHS từ khía cạnh tổ chức, Cardoso & cs. (2024) chỉ ra rằng VHS có mối liên hệ tích cực với tri thức về chuyển đổi số và mức độ chấp nhận công nghệ số, qua đó gợi ý rằng VHS không chỉ là “bối cảnh” mà còn là đòn bẩy thúc đẩy hành vi học hỏi và ứng dụng công nghệ trong tổ chức. Trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam, Đỗ (2023) phân tích VHS của các trường đại học với hai không gian văn hóa (truyền thống và mạng) cùng ba trụ cột chính gồm văn hóa quản lý - lãnh đạo, văn hóa giảng dạy và văn hóa học tập, qua đó chỉ ra cả cơ hội lẫn thách thức trong điều kiện tự chủ đại học và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin. Tiếp nối hướng tiếp cận quản trị, Nguyễn và Đỗ (2018) nhấn mạnh rằng phát triển VHS cần gắn liền với đổi mới quản trị nhà trường, dữ liệu, quy trình và năng lực số của đội ngũ.

Ở cấp học phổ thông, một số nghiên cứu gần đây đã vận hành hóa VHS theo các thành tố như văn hóa quản lý - lãnh đạo, văn hóa dạy học, văn hóa học tập và chuẩn mực hành vi số. Mai & cs. (2024) tiếp cận VHS như một hệ thống các giá trị và chuẩn mực mới, có vai trò định hướng và chi phối nhận thức cũng như hành vi của các chủ thể trong môi trường giáo dục số. Dương và Nguyễn (2025) cho thấy việc phát triển VHS cần gắn với điều kiện triển khai và quản trị sự thay đổi ở cấp nhà trường, trong khi Nguyễn và Đỗ (2025) đề xuất khung lý luận cho việc đo lường VHS theo tiếp cận hệ thống trong trường tiểu học Việt Nam.

Tuy nhiên, có thể nhận thấy rằng phần lớn các nghiên cứu hiện nay mới dừng lại ở việc mô tả các thành tố hoặc phân tích vai trò của VHS trong từng bối cảnh giáo dục cụ thể; còn thiếu các nghiên cứu tiếp cận VHS như một đối tượng phát triển có tính hệ thống, gắn với quản trị chuyên đổi số, năng lực của các chủ thể và đặc thù bối cảnh giáo dục. Đặc biệt, các nghiên cứu thực chứng về phát triển VHS trong giáo dục phổ thông, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc thù vùng miền và cơ sở giáo dục cụ thể vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này hướng tới làm rõ khoảng trống nghiên cứu nêu trên.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp nghiên cứu định lượng mô tả, sử dụng khảo sát bằng bảng hỏi nhằm đánh giá thực trạng phát triển VHS trong Trường Trung học phổ thông (THPT) Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng. Cách tiếp cận này cho phép lượng hóa nhận định của các chủ thể liên quan, từ đó phân tích mức độ thực hiện và hiệu quả của vấn đề nghiên cứu.

Đồng thời, nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính thông qua phỏng vấn sâu đối với cán bộ quản lý (CBQL) và GV để làm rõ hơn kết quả nghiên cứu từ phương pháp định lượng.

### **2.1. Đối tượng và mẫu nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu là phát triển VHS trong trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng.

Mẫu khảo sát gồm 117 đối tượng, được khảo sát tại trường THPT Hùng Vương, xã Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng, bao gồm: 03 CBQL và 114 GV. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện có chủ đích, phù hợp với phạm vi, điều kiện và mục tiêu của nghiên cứu.

### **2.2. Công cụ và phương pháp thu thập dữ liệu**

Dữ liệu chính của nghiên cứu được thu thập là bảng hỏi khảo sát. Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở các chức năng cơ bản của chu trình PDCA (Plan - Do - Check - Act), cụ thể: Lập kế hoạch phát triển VHS; Thực hiện VHS; Kiểm tra, đánh giá VHS và Điều chỉnh, cải tiến VHS trong nhà trường.

Bảng khảo sát được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ, các phương án trả lời thể hiện mức độ đồng ý của người tham gia khảo sát đối với từng tiêu chí nghiên cứu, cụ thể: (1) Hoàn toàn không đồng ý/Hoàn toàn không ảnh hưởng; (2) Không đồng ý/Không ảnh hưởng; (3) Phân vân/Trung lập/Khả ảnh hưởng; (4) Đồng ý/Ảnh hưởng; (5) Hoàn toàn đồng ý/Rất ảnh hưởng. Việc sử dụng thang đo Likert 5 mức độ giúp lượng hóa nhận định của người tham gia một cách rõ ràng, phù hợp với nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

Sau khi thu thập phiếu, dữ liệu được mã hóa, kiểm tra và nhập vào bảng tính Excel để phục vụ cho quá trình xử lý và phân tích.

### **2.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu**

Dữ liệu khảo sát được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel, sử dụng các phương pháp

thống kê mô tả như: tính tỷ lệ phần trăm (%), ĐTB, độ lệch chuẩn (ĐLC) và xếp hạng (XH) các nội dung khảo sát.

Giá trị ĐTB của từng tiêu chí được tính theo công thức:  $\bar{X} = \frac{\sum(x_i \times f_i)}{n}$

Trong đó:

$x_i$  là giá trị điểm số của từng phương án lựa chọn (từ 1 đến 5);

$f_i$  là tần số lựa chọn của từng phương án;

$n$  là tổng số người tham gia khảo sát.

Trên cơ sở giá trị ĐTB, kết quả được phân loại theo năm mức độ đánh giá, tương ứng với khoảng cách thang đo  $(5 - 1)/5 = 0,8$ , cụ thể như sau: từ 1,00 đến dưới 1,80 là mức Hoàn toàn không đồng ý; từ 1,80 đến dưới 2,60 là mức Không đồng ý; từ 2,60 đến dưới 3,40 là mức Phân vân/trung lập; từ 3,40 đến dưới 4,20 là mức Đồng ý; và từ 4,20 đến 5,00 là mức Hoàn toàn đồng ý.

### 3. Kết quả nghiên cứu về thực trạng phát triển văn hóa số trong trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng

#### 3.1. Thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý về tầm quan trọng của phát triển văn hóa số trong trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng

Bảng 1 cung cấp dữ liệu đánh giá nhận thức của CBQL về tầm quan trọng của phát triển VHS tại Trường THPT Hùng Vương 1 Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng.

**Bảng 1. Đánh giá thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý về tầm quan trọng của phát triển văn hóa số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	ĐTB	XH	Mức độ
1	Quyết định sự thành công của quá trình chuyển đổi số trong nhà trường	3,67	7	Đồng ý
2	Định hình các giá trị văn hóa cốt lõi phục vụ cho sự phát triển bền vững	3,67	8	Đồng ý
3	Tạo điều kiện cần thiết giúp hiệu trưởng thực hiện các quyết định quản lý đúng đắn	4,33	5	Hoàn toàn đồng ý
4	Giúp nhà trường nâng cao khả năng thích ứng và sáng tạo trong giáo dục	4,33	3	Hoàn toàn đồng ý
5	Góp phần xây dựng môi trường trực tuyến an toàn và lan tỏa giá trị văn hóa tích cực	4,33	4	Hoàn toàn đồng ý
6	Giúp tăng cường hợp tác và phát huy sức mạnh tập thể	3,67	6	Đồng ý
7	Môi trường sư phạm chuyên nghiệp, đổi mới, nâng cao thương hiệu	4,33	2	Hoàn toàn đồng ý
8	Thúc đẩy sự phát triển của văn hóa nhà trường	4,33	1	Hoàn toàn đồng ý

Dựa trên số liệu tại Bảng 1, có thể nhận định rằng CBQL đều đánh giá cao vai trò của phát triển VHS trong nhà trường. Điểm trung bình của các tiêu chí đều đạt mức cao (dao động

từ 3,67 đến 4,33), trong đó nhiều nội dung được xếp ở mức “Hoàn toàn đồng ý”. Điều này cho thấy sự thống nhất rõ rệt trong nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng và tác động tích cực của phát triển VHS đối với quá trình chuyển đổi số, nâng cao chất lượng quản lý và xây dựng môi trường giáo dục bền vững.

Cụ thể, các nội dung được đánh giá cao (ĐTB = 4,33; mức “Hoàn toàn đồng ý”) chủ yếu thuộc nhóm khía cạnh quản trị và đổi mới, như: thúc đẩy phát triển văn hóa nhà trường, nâng cao khả năng thích ứng và sáng tạo, xây dựng môi trường sư phạm chuyên nghiệp và bảo đảm môi trường trực tuyến an toàn. Điều này cho thấy CBQL nhìn nhận VHS như một công cụ quan trọng hỗ trợ nâng cao hiệu quả quản trị và chất lượng giáo dục.

Ngược lại, các nội dung có điểm thấp hơn (ĐTB = 3,67; mức “Đồng ý”), gồm: quyết định sự thành công của chuyển đổi số, định hình giá trị cốt lõi và tăng cường hợp tác tập thể, phản ánh mức độ nhận thức chưa thật sự sâu về vai trò nền tảng và dài hạn của VHS trong hệ sinh thái chuyển đổi số nhà trường.

Những kết quả này cho thấy và nhấn mạnh rằng việc phát triển VHS được coi là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả quản lý, khả năng thích ứng, sáng tạo và phát triển bền vững của nhà trường. Điều này tạo tiền đề và là nền tảng quan trọng để định hình, cụ thể hóa nội dung trong các chiến lược, kế hoạch giáo dục hằng năm, năm năm của nhà trường.

### 3.2. Thực trạng về vai trò của hiệu trưởng trong phát triển văn hóa số trong Trường Trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng

Kết quả đánh giá thực trạng vai trò của hiệu trưởng trong việc phát triển VHS tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức được thể hiện ở bảng 2 sau đây:

**Bảng 2. Đánh giá vai trò của Hiệu trưởng trong việc phát triển văn hóa số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp		Mức độ	
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC		
1	Định hình diện mạo của VHS trong nhà trường	3,67	0,58	4,17	0,67	3,92	0,63	7	Khá ảnh hưởng
2	Định hướng và lãnh đạo chiến lược cho sự phát triển của VHS	4,33	0,58	4,27	0,68	4,30	0,63	1	Rất ảnh hưởng
3	Chịu trách nhiệm phân công, phân cấp hợp lý cho các bộ phận thực hiện	4,33	0,58	4,27	0,69	4,30	0,64	2	Rất ảnh hưởng
4	Quản lý các nguồn lực và tạo điều kiện để phát triển VHS	4,33	0,58	4,26	0,70	4,30	0,64	3	Rất ảnh hưởng
5	Thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong nhà trường	3,67	0,58	4,27	0,67	3,97	0,63	5	Khá ảnh hưởng
6	Điều hành hệ thống quản lý thông tin và xử lý dữ liệu đảm bảo an toàn và bảo mật	3,67	0,58	4,28	0,67	3,98	0,63	4	Khá ảnh hưởng

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			Mức độ
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	
7	Nâng cao chất lượng giáo dục thông qua đào tạo và phát triển nghề nghiệp trong thời đại số	3,67	0,58	4,25	0,66	3,96	0,62	6	Khá ảnh hưởng
8	Thúc đẩy quan hệ đối tác và cộng đồng xã hội.	3,67	0,58	4,22	0,60	3,95	0,59	6	Khá ảnh hưởng

Bảng 2 cho thấy vai trò trung tâm của Hiệu trưởng trong quá trình phát triển văn hóa số tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức. Kết quả phân tích cho phép khẳng định rằng Hiệu trưởng giữ vai trò quan trọng và mang tính đa chiều trong việc định hướng, hình thành và thúc đẩy VHS trong nhà trường. Giá trị ĐTB cao cùng ĐLC thấp ở các tiêu chí đánh giá, từ “định hình diện mạo VHS trong nhà trường” đến “thúc đẩy quan hệ đối tác và gắn kết cộng đồng xã hội”, phản ánh mức độ tác động tích cực và tương đối ổn định của vai trò lãnh đạo nhà trường.

Các nội dung: Định hướng và lãnh đạo chiến lược cho sự phát triển của VHS, Chịu trách nhiệm phân công, phân cấp hợp lý cho các bộ phận thực hiện và Quản lý các nguồn lực và tạo điều kiện để phát triển VHS, với điểm ĐTB cao nhất là 4,30 và xếp loại “Rất ảnh hưởng”. Điều này cho thấy Hiệu trưởng không chỉ là người định hình chiến lược mà còn là người dẫn dắt, tạo ra một hướng đi rõ ràng cho sự phát triển có đủ điều kiện cần thiết cho việc triển khai VHS trong trường, Hiệu trưởng là một chủ thể có trách nhiệm cao nhất, một số trường hợp là trách nhiệm duy nhất được quản lý hiệu quả các nguồn lực, bao gồm cả tài chính và nhân sự, để đảm bảo rằng nhà phát triển và duy trì VHS một cách bền vững.

Khi thực hiện phỏng vấn sâu CBQL02 về vai trò của hiệu trưởng đối với việc “định hình diện mạo VHS trong nhà trường” (ĐTB thấp nhất 3,92) cho thấy Hiệu trưởng có vai trò quan trọng trong việc đưa ra chiến lược và chính sách, nhưng thực tế áp dụng các chính sách này phụ thuộc nhiều vào đối tượng tiếp nhận, đồng thuận, thực hiện là GV và HS. Nếu GV và HS chưa nhận thức đầy đủ hoặc chưa tham gia một cách tích cực vào quá trình triển khai VHS, mức độ tác động của vai trò Hiệu trưởng có thể bị hạn chế. Bên cạnh đó, sự phân cấp trong quản lý cũng giảm sự nhận thức về vai trò trực tiếp của Hiệu trưởng trong việc định hình các khía cạnh cụ thể của VHS.

### 3.3. Thực trạng các nội dung phát triển văn hóa số trong Trường Trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng

#### a. Thực trạng phát triển hệ thống giá trị cốt lõi

Qua tiến hành khảo sát đối với 03 CBQL, 114 GV tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức về nội dung phát triển hệ thống giá trị cốt lõi trong môi trường số thể hiện qua bảng 3, cụ thể như sau:

**Bảng 3. Đánh giá thực trạng phát triển hệ thống giá trị cốt lõi ở Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			Mức độ
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	
1	Lập kế hoạch phát triển hệ thống giá trị cốt lõi.	3,62	1,07	4,15	0,66	3,89	0,87	4	Khá

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
2	Tổ chức thực hiện phát triển hệ thống giá trị cốt lõi.	4,33	0,58	4,18	0,67	4,26	0,63	1	Tốt
3	Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện phát triển hệ thống giá trị cốt lõi.	3,67	0,58	4,13	0,69	3,90	0,64	3	Khá
4	Tiến hành cải tiến các giá trị cốt lõi.	3,67	0,58	4,17	0,72	3,92	0,65	2	Khá

Dựa trên giá trị ĐTB tổng hợp, Bảng 3 cho thấy giai đoạn tổ chức thực hiện phát triển hệ thống giá trị cốt lõi đạt ĐTB cao nhất (ĐTB = 4,26; XH 1; mức “Tốt”), qua đó khẳng định đây là khâu được triển khai hiệu quả nhất trong bốn bước của chu trình PDCA. Kết quả này phản ánh mức độ quan tâm và nỗ lực đáng kể của đội ngũ CBQL và GV trong việc tổ chức thực hiện các kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, điểm số cao ở tiêu chí này cho thấy quy trình triển khai tương đối đồng bộ, sự phối hợp khá chặt chẽ giữa các lực lượng tham gia, cũng như mức độ cam kết tương đối cao đối với mục tiêu phát triển hệ thống giá trị cốt lõi của nhà trường. Việc giai đoạn này được đánh giá cao cũng cho thấy sự thống nhất nhất định về định hướng và phương thức thực hiện giữa các chủ thể liên quan.

Ngược lại, giai đoạn lập kế hoạch phát triển hệ thống giá trị cốt lõi có ĐTB thấp nhất (ĐTB = 3,89; XH 4; mức “Khá”). Mặc dù chưa phản ánh hạn chế đáng kể, song sự chênh lệch so với các tiêu chí còn lại cho thấy công tác lập kế hoạch vẫn còn dư địa tiếp tục hoàn thiện. Kết quả này có thể xuất phát từ việc xác định mục tiêu và chỉ số đo lường chưa thật sự cụ thể, hạn chế về thông tin và kỹ năng lập kế hoạch theo hướng tiếp cận chất lượng, cũng như sự khác biệt nhất định trong nhận thức giữa CBQL và GV (thể hiện qua độ chênh ĐTB giữa hai nhóm).

Đáng chú ý, kết quả phỏng vấn CBQL4 cũng cho thấy nhận định tương đồng với dữ liệu định lượng khi cho rằng hệ thống giá trị cốt lõi của nhà trường thời gian qua đã được xây dựng, cập nhật và phát triển phù hợp với chiến lược phát triển; tuy nhiên, quá trình triển khai vẫn chưa gắn chặt với hoạt động kế hoạch hóa và bảo đảm chất lượng tổng thể, còn mang tính thời điểm và thiếu tính hệ thống. Nhận định này góp phần củng cố kết luận rằng cần tăng cường tiếp cận theo chu trình PDCA một cách đồng bộ hơn, đặc biệt ở khâu lập kế hoạch và cải tiến liên tục.

#### *b. Thực trạng phát triển văn hóa quản lý trong môi trường số*

Bảng 4 thể hiện kết quả khảo sát thực trạng phát triển văn hóa quản lý trong môi trường số đối với 03 CBQL, 114 GV tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức.

**Bảng 4. Đánh giá thực trạng phát triển văn hóa quản lý trong môi trường số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
1	Lập kế hoạch phát triển văn hóa quản lý.	4,33	0,58	4,06	0,63	4,20	0,61	1	Khá

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
2	Tổ chức thực hiện phát triển văn hóa quản lý.	3,67	0,58	4,10	0,64	3,89	0,61	2	Khá
3	Kiểm tra, đánh giá quá trình phát triển văn hóa quản lý.	3,67	0,58	4,09	0,67	3,88	0,63	3	Khá
4	Tiến hành cải tiến văn hóa quản lý.	3,62	1,07	4,04	0,70	3,83	0,89	4	Khá

Kết quả phân tích cho thấy ĐTB các nội dung khảo sát dao động từ 3,83 đến 4,20 và đều được đánh giá ở mức “Khá”, chưa có nội dung nào đạt mức “Tốt”. Trong đó, nội dung lập kế hoạch phát triển văn hóa quản lý có ĐTB tổng hợp cao nhất (ĐTB = 4,20; XH 1), cho thấy đây là khâu được triển khai tương đối hiệu quả trong chu trình PDCA. Đối với nội dung này, CBQL đánh giá với ĐTB 4,33, cao hơn so với GV (ĐTB = 4,06), phản ánh xu hướng nhìn nhận tích cực hơn của CBQL đối với công tác lập kế hoạch phát triển văn hóa quản lý trong môi trường số. Kết quả này đặt ra yêu cầu hiệu trưởng các nhà trường cần tiếp tục điều chỉnh và hoàn thiện giải pháp triển khai nhằm nâng cao chất lượng thực hiện, từng bước chuyển từ mức “Khá” lên mức “Tốt”.

Đáng chú ý, ở hầu hết các nội dung khảo sát (trừ nội dung lập kế hoạch), ĐTB do CBQL đánh giá đều thấp hơn so với GV (ví dụ: tổ chức thực hiện 3,67 so với 4,10; kiểm tra, đánh giá 3,67 so với 4,09; cải tiến 3,62 so với 4,04). Sự chênh lệch này cho thấy có khác biệt nhất định trong nhận thức giữa hai nhóm đối tượng về mức độ triển khai các nội dung liên quan đến phát triển văn hóa quản lý trong môi trường số. Kết quả phản ánh góc nhìn đánh giá khác nhau của từng nhóm trong bối cảnh vận hành chu trình PDCA và triển khai chuyển đổi số tại nhà trường, đồng thời cho thấy sự khác biệt về kỳ vọng và trải nghiệm thực tiễn trong hoạt động quản lý.

Từ kết quả khảo sát, có thể nhận thấy bước cải tiến văn hóa quản lý trong môi trường số là khâu còn nhiều thách thức nhất (ĐTB = 3,83; XH 4), đòi hỏi sự quan tâm và đầu tư nhiều hơn trong việc nhận diện các yếu tố cản trở và thúc đẩy, từ đó chủ động tìm kiếm cơ hội cải tiến. Điều này đặt ra yêu cầu các cơ sở giáo dục cần xây dựng chiến lược phát triển cụ thể theo hướng tiếp cận hệ thống, gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở lý luận và thực tiễn triển khai nhằm hướng tới cải tiến bền vững trong quản lý nhà trường.

*c. Thực trạng phát triển văn hóa giảng dạy trong môi trường số*

Kết quả khảo sát được thống kê qua Bảng 5 cụ thể như sau:

**Bảng 5. Đánh giá thực trạng phát triển văn hóa giảng dạy trong môi trường số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
1	Lập kế hoạch phát triển văn hóa giảng dạy.	3,67	0,58	4,21	0,70	3,94	0,64	2	Khá
2	Tổ chức thực hiện phát triển văn hóa giảng dạy.	3,67	0,58	4,19	0,60	3,93	0,59	3	Khá

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
3	Kiểm tra đánh giá quá trình phát triển văn hóa giảng dạy.	3,62	1,07	4,19	0,60	3,91	0,84	4	Khá
4	Tiến hành cải tiến văn hóa giảng dạy.	4,33	0,58	4,21	0,58	4,27	0,58	1	Tốt

Số liệu tại Bảng 5 cho thấy các nội dung trong chu trình PDCA về phát triển văn hóa giảng dạy trong môi trường số đều được đánh giá từ mức “Khá” đến “Tốt”, với ĐTB tổng hợp dao động từ 3,91 đến 4,27. Ba nội dung “Lập kế hoạch”, “Tổ chức thực hiện” và “Kiểm tra, đánh giá” có ĐTB tương đối gần nhau (3,94; 3,93; 3,91), phản ánh mức độ triển khai khá đồng đều giữa các khâu. Trong đó, giai đoạn lập kế hoạch thể hiện sự quan tâm nhất định đến mục tiêu, nội dung và tích hợp công nghệ trong giảng dạy; giai đoạn thực hiện và kiểm tra được đánh giá ở mức khá ổn định, cho thấy các hoạt động đã được triển khai và theo dõi ở mức tương đối thống nhất. Riêng nội dung “Tiến hành cải tiến văn hóa giảng dạy” có ĐTB cao nhất (4,27), XH 1 và đạt mức “Tốt”, cho thấy hoạt động điều chỉnh và đổi mới được các nhóm đối tượng ghi nhận tích cực hơn so với các nội dung còn lại.

Xét theo nhóm đối tượng, ĐTB của CBQL nhìn chung thấp hơn GV ở ba nội dung đầu (3,67 so với 4,21; 3,67 so với 4,19; 3,62 so với 4,19), trong khi ở nội dung cải tiến lại cao hơn (4,33 so với 4,21). Đồng thời, ĐLC ở nội dung “Kiểm tra, đánh giá” của CBQL (ĐLC = 1,07) cao hơn các nội dung khác, cho thấy mức độ phân tán ý kiến trong nhóm này còn tương đối lớn. Những khác biệt này phản ánh sự đa dạng trong góc nhìn đánh giá giữa các nhóm đối tượng về mức độ thực hiện các khâu trong phát triển văn hóa giảng dạy.

Kết quả phỏng vấn GV cũng cho thấy quá trình triển khai VHS trong hoạt động giảng dạy đã có những chuyển biến nhất định và từng bước được lồng ghép vào hoạt động chuyên môn. Tuy nhiên, ý kiến này đồng thời chỉ ra rằng việc phát triển văn hóa giảng dạy trong môi trường số chưa thực sự đồng bộ với kế hoạch chung của nhà trường và chưa bảo đảm tính ổn định lâu dài; ở một số thời điểm, việc tổ chức thực hiện còn mang tính hình thức. Nhận định này góp phần bổ sung cho kết quả khảo sát định lượng, giúp làm rõ hơn thực trạng hiện nay.

#### *d. Thực trạng phát triển văn hóa học tập trong môi trường số*

Kết quả khảo sát thực trạng phát triển văn hóa học tập trong môi trường số theo chu trình PDCA tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng thể hiện qua Bảng 6.

**Bảng 6. Đánh giá thực trạng phát triển văn hóa học tập trong môi trường số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
1	Lập kế hoạch phát triển văn hóa học tập	4,33	0,58	4,21	0,63	4,27	0,61	1	Tốt
2	Tổ chức thực hiện phát triển văn hóa học tập	3,67	0,58	4,21	0,64	3,94	0,61	2	Khá

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
3	Kiểm tra đánh giá quá trình phát triển văn hóa học tập	3,67	0,58	4,16	0,64	3,92	0,61	3	Khá
4	Tiến hành cải tiến văn hóa học tập.	3,62	1,07	4,19	0,62	3,91	0,85	4	Khá

Bảng 6 phản ánh tổng quan kết quả khảo sát về phát triển văn hóa học tập trong môi trường số tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức theo chu trình PDCA. Kết quả cho thấy giai đoạn lập kế hoạch được đánh giá ở mức “Tốt” với ĐTB cao nhất (4,27; XH 1), thể hiện nhận thức tương đối rõ về vai trò then chốt của việc xác định mục tiêu và xây dựng kế hoạch phát triển văn hóa học tập trong môi trường số. Trong khi đó, các giai đoạn tổ chức thực hiện, kiểm tra - đánh giá và cải tiến đều được đánh giá ở mức “Khá”, với ĐTB lần lượt là 3,94; 3,92; 3,91, phản ánh mức độ triển khai khá đồng đều nhưng chưa thật sự nổi bật giữa các khâu trong chu trình.

Riêng giai đoạn kiểm tra, đánh giá (ĐTB = 3,92; XH 3) có mức điểm thấp hơn so với các giai đoạn còn lại (ngoại trừ cải tiến), cho thấy mức độ quan tâm và hiệu quả triển khai chưa thật sự nổi trội. Kết quả phỏng vấn sâu với CBQL và GV cũng cho thấy công tác này vẫn gặp khó khăn trong việc xây dựng tiêu chí đánh giá rõ ràng và khách quan, đặc biệt trong bối cảnh dạy học số. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực của CBQL, GV và học sinh về mục tiêu, yêu cầu cũng như kỹ năng đánh giá hiệu quả các hoạt động học tập trong môi trường số.

*e. Thực trạng phát triển văn hóa ứng xử trong môi trường số*

Kết quả khảo sát thực trạng phát triển văn hóa ứng xử trong môi trường số tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng được thống kê qua Bảng 7 cụ thể như sau:

**Bảng 7. Đánh giá thực trạng phát triển văn hóa ứng xử trong môi trường số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
1	Lập kế hoạch phát triển văn hóa ứng xử.	4,33	0,58	4,16	0,66	4,25	0,62	2	Tốt
2	Tổ chức thực hiện phát triển văn hóa ứng xử.	4,33	0,58	4,20	0,63	4,27	0,61	1	Tốt
3	Kiểm tra đánh giá quá trình phát triển văn hóa ứng xử.	3,67	0,58	4,09	0,67	3,88	0,63	3	Khá
4	Tiến hành cải tiến văn hóa ứng xử.	3,62	1,07	4,11	0,69	3,87	0,88	4	Khá

Số liệu trình bày tại Bảng 7 cho thấy trong quá trình phát triển văn hóa ứng xử tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, giai đoạn “Tổ chức thực hiện” được đánh giá cao nhất với ĐTB 4,27 (XH 1; mức “Tốt”), phản ánh sự quan tâm rõ nét của nhà trường trong việc cụ thể

hóa các kế hoạch thành hành động thực tiễn. Tiếp theo là giai đoạn “Lập kế hoạch” với ĐTB 4,25 (mức “Tốt”), khẳng định vai trò nền tảng của việc xác định mục tiêu và xây dựng kế hoạch chi tiết cho quá trình phát triển. Ngược lại, các giai đoạn “Kiểm tra, đánh giá” (ĐTB = 3,88) và “Cải tiến” (ĐTB = 3,87) có ĐTB thấp hơn và XH sau, cho thấy đây là những khâu còn gặp khó khăn, cần được quan tâm và đầu tư nhiều hơn nhằm nâng cao hiệu quả chung của chu trình PDCA.

Đáng chú ý, nội dung “Cải tiến văn hóa ứng xử” thể hiện sự chênh lệch rõ rệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng, khi CBQL đánh giá thấp hơn (ĐTB = 3,62) so với GV (ĐTB = 4,11). Sự khác biệt này phản ánh cách nhìn nhận chưa thật sự đồng nhất về hiệu quả các biện pháp cải tiến văn hóa ứng xử trong môi trường số, đồng thời cho thấy sự khác biệt về trải nghiệm thực tiễn và mức độ kỳ vọng giữa hai nhóm.

Kết quả phỏng vấn sâu với CBQL5 cho thấy một số thách thức nổi bật, bao gồm: khó khăn trong việc định hình và duy trì các chuẩn mực ứng xử trực tuyến phù hợp; hạn chế trong công tác giám sát và can thiệp kịp thời do thiếu công cụ và quy trình rõ ràng; sự thiếu hụt về nguồn lực và chuyên môn trong triển khai các chương trình phát triển văn hóa ứng xử. Tuy nhiên, những thách thức này đồng thời mở ra cơ hội đề đội ngũ CBQL nhìn nhận lại một cách khách quan, từ đó điều chỉnh quy trình, phương pháp tiếp cận và chiến lược phát triển, hướng tới xây dựng văn hóa ứng xử tích cực và bền vững hơn trong môi trường số của nhà trường.

### 3.4. Thực trạng các điều kiện hỗ trợ phát triển văn hóa số trong Trường Trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng

Kết quả khảo sát thực trạng các điều kiện hỗ trợ phát triển VHS tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng được thống kê qua Bảng 8 cụ thể như sau:

**Bảng 8. Đánh giá thực trạng các điều kiện hỗ trợ phát triển văn hóa số tại Trường trung học phổ thông Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng**

TT	Nội dung	CBQL		GV		Tổng hợp			
		ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC	XH	Mức độ
1	Nguồn nhân lực	4,33	0,58	3,80	0,77	4,07	0,68	2	Khá
2	Nguồn vật lực	4,33	0,58	4,02	0,74	4,18	0,66	1	Khá
3	Nguồn tài lực	3,62	1,07	3,87	0,83	3,75	0,95	3	Khá
4	Nguồn tin lực	3,67	0,58	3,72	0,85	3,70	0,72	4	Khá

Kết quả khảo sát tại Bảng 8 cho thấy cả bốn nhóm nguồn lực gồm nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực đều được đánh giá ở mức “Khá”, với ĐTB tổng hợp dao động từ 3,70 đến 4,18. Trong đó, nguồn vật lực được đánh giá cao nhất (ĐTB = 4,18; XH 1), phản ánh điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường tương đối đáp ứng yêu cầu triển khai VHS. Tiếp đến là nguồn nhân lực (ĐTB = 4,07; XH 2), cho thấy đội ngũ cơ bản đáp ứng yêu cầu nhưng vẫn còn dư địa phát triển. Trong khi đó, nguồn tài lực (ĐTB = 3,75; XH 3) và đặc biệt là nguồn tin lực (ĐTB = 3,70; XH 4) có mức đánh giá thấp hơn, phản ánh những hạn chế nhất định về nguồn lực tài chính và hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi số.

Đáng chú ý, CBQL đánh giá nguồn nhân lực ở mức cao (ĐTB = 4,33), cao hơn đáng kể so với GV (ĐTB = 3,80), cho thấy sự khác biệt trong cách nhìn nhận về chất lượng và mức độ đáp ứng của đội ngũ. Mặc dù đạt mức “Khá”, kết quả này cho thấy trong bối cảnh chuyển đổi số còn nhiều yêu cầu mới, nhà trường vẫn cần tiếp tục nâng cao năng lực số, khả năng thích ứng công nghệ và thu hẹp khoảng cách thế hệ trong đội ngũ.

Nguồn tin lực được XH thấp nhất cho thấy nhu cầu cấp thiết trong việc hoàn thiện hệ thống chính sách, quy định, dữ liệu số hóa và cơ chế cung cấp thông tin kịp thời, minh bạch nhằm tạo nền tảng pháp lý và quản trị ổn định cho phát triển VHS. Kết quả phỏng vấn sâu cũng củng cố nhận định này khi CBQL nhấn mạnh sự cần thiết đầu tư phát triển đội ngũ nòng cốt về công nghệ thông tin, trong khi GV đề xuất tăng cường nguồn tài lực từ ngân sách và xã hội hóa nhằm nâng cao hiệu quả triển khai VHS trong nhà trường.

#### **4. Kết luận**

Bài viết tập trung phân tích thực trạng phát triển VHS tại Trường THPT Hùng Vương - Hoài Đức, tỉnh Lâm Đồng trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục. Kết quả cho thấy, VHS trong nhà trường đã được hình thành bước đầu với mức độ triển khai khá, thể hiện qua nhận thức tích cực của CBQL và GV, cũng như việc vận hành các hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập và ứng xử trong môi trường số. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các nội dung còn chưa đồng đều; một số khâu trong chu trình quản lý chưa thực sự ổn định và bền vững, đặc biệt ở phương diện hoạch định dài hạn và điều kiện bảo đảm. Những phát hiện này phản ánh đặc trưng của giai đoạn chuyển tiếp trong phát triển VHS ở trường THPT, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn giúp nhận diện đầy đủ hơn bản chất và mức độ phát triển VHS trong nhà trường hiện nay.

#### **Tài liệu tham khảo**

- Bộ Chính trị. (2014). *Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.*
- Bộ Chính trị. (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*
- Cardoso, A., Pereira, M. S., Sá, J. C., Powell, D. J., Faria, S., & Magalhães, M. (2024). Digital culture, knowledge, and commitment to digital transformation and its impact on the competitiveness of Portuguese organizations. *Administrative Sciences, 14*(1), Article 8. <https://doi.org/10.3390/admsci14010008>
- Cruz, E., Costa, F. A., & Pereira, C. (2021). Who cares about the digital culture at school? *Digital Education Review, 39*, 270-282. <https://doi.org/10.1344/der.2021.39.270-282>
- Đỗ, N. H. (2023). Trụ cột của văn hóa các trường đại học trong bối cảnh kỷ nguyên số: Cơ hội và thách thức. *Tạp chí Khoa học Quản lý và Công nghệ, 25*(2).
- Duong, Q., & Nguyễn, T. Q. M. (2025). Thực trạng và một số đề xuất phát triển văn hóa số trong các trường trung học cơ sở công lập tại huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Giáo dục, 25*(Đặc biệt 9), 245-251.
- Kirillova, N. B. (2023). The influence of digital culture on the formation of creative activity of youth. *Perspectives of Science and Education, 62*(2), 10-22. <https://doi.org/10.32744/pse.2023.2.1>
- Mai, N. T. T., Thái, Đ. Đ., & Đạt, T. T. (2024). Văn hóa số trong các trường trung học cơ sở công lập Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, 20*(S1), 148-154.
- Nguyễn, T. N. P., & Đỗ, Đ. T. (2018). Một số lý luận về phát triển văn hóa nhà trường. *Tạp chí Giáo dục* (Số đặc biệt), 64-68.
- Nguyễn, T. M. T., & Đỗ, Đ. T. (2025). Khung lý luận về văn hóa số trong trường tiểu học. *TNU Journal of Science and Technology, 230*(12), 306-315. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12436>

- Royanti, R., & Hakim, A. (2023). The formation of digital culture in building the character of students. *Development: Studies in Educational Management and Leadership*, 2(2), 155-168. <https://doi.org/10.47766/development.v2i2.1084>
- Santos, S. V. C. A., Silva, C. G. S., & Carvalho, T. S. (2022). Digital culture: Dialogues and reflections for teacher education. *Revista Tempos e Espaços em Educação*, 15(34), Article e17744. <http://dx.doi.org/10.20952/revtee.v15i34.17744>
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 phê duyệt Chương trình tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022–2025, định hướng đến năm 2030*.
- Zamiri, M., & Esmaili, A. (2024). Methods and technologies for supporting knowledge sharing within learning communities: A systematic literature review. *Administrative Sciences*, 14(1), 17. <https://doi.org/10.3390/admsci14010017>